

Số: 26 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 04/TTr-SXD ngày 11 tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 11/BC-STP ngày 13 tháng 01 năm 2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ gia đình, cá nhân thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, vận hành cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công.

Điều 2. Giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công

1. Nhà ở thông thường tại 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh thuộc thành phố Quảng Ngãi.

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	32.500	29.500	27.900	25.100	22.100	19.200
II	30.000	27.300	25.900			
III	29.100	26.400				
IV	19.500					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	29.500	26.600	25.100	22.100	19.200	16.200
II	27.300	24.600	23.200			
III	26.400	23.700				
IV	17.800					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	26.600	23.600	22.100	19.200	16.200	13.300
II	24.600	21.900	20.500			
III	23.700	21.200				
IV	16.000					

2. Nhà ở thông thường tại phường Trương Quang Trọng thuộc thành phố Quảng Ngãi

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	27.900	25.100	23.600	20.700	17.700	14.800
II	25.900	23.200	22.400			
III	25.100	22.400				
IV	16.800					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	25.100	22.100	20.700	17.700	14.800	11.800
II	23.200	20.500	19.200			
III	22.400	19.900				
IV	15.200					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	22.300	19.500	18.000	15.200	12.300	9.400
II	20.700	18.000	17.100			
III	20.100	17.400				
IV	13.400					

3. Nhà ở thông thường tại các xã thuộc thành phố Quảng Ngãi

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	26.600	23.600	22.000	19.200	16.200	13.300
II	24.500	21.800	20.400			
III	23.800	21.100				
IV	16.000					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	23.600	20.700	19.200	16.200	13.300	10.300
II	21.800	19.100	17.700			
III	21.100	18.400				
IV	14.200					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	20.700	17.700	16.200	13.300	10.300	7.400
II	19.100	16.400	15.000			
III	18.400	15.900				
IV	12.400					

4. Nhà ở thông thường tại phường Nguyễn Nghiêm thuộc thị xã Đức Phổ

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	26.400	23.400	22.000	18.900	16.000	13.000
II	24.500	21.700	20.400			
III	23.600	21.000				
IV	15.900					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	23.400	20.500	18.900	16.000	13.000	10.000
II	21.700	18.900	17.500			
III	21.000	18.300				
IV	14.100					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	21.100	18.200	16.800	13.900	11.100	8.300
II	19.600	16.900	15.600			
III	18.900	16.300				
IV	12.700					

5. Nhà ở thông thường tại 07 phường: Phở Hòa, Phở Vinh, Phở Ninh, Phở Minh, Phở Văn, Phở Quang, Phở Thanh thuộc thị xã Đức Phổ

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	23.800	20.800	19.400	16.400	13.500	10.600
II	22.100	19.300	18.000			
III	21.200	18.700				
IV	14.300					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	20.800	17.900	16.400	13.500	10.600	7.800
II	19.300	16.500	15.200			
III	18.700	16.000				
IV	12.500					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	18.500	15.600	14.200	11.400	8.600	5.900
II	17.200	14.500	13.200			
III	16.500	14.000				
IV	11.100					

6. Nhà ở thông thường tại các xã thuộc thị xã Đức Phổ

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	21.100	18.200	16.800	13.900	11.100	8.300
II	19.600	16.900	15.600			
III	18.900	16.300				
IV	12.700					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	18.200	15.400	13.900	11.100	8.300	5.600
II	16.900	14.200	12.800			
III	16.300	13.700				
IV	11.000					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	15.800	13.000	11.600	8.800	6.200	3.600
II	14.700	12.100	10.800			
III	14.200	11.600				
IV	9.500					

7. Nhà ở thông thường tại thị trấn các huyện

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	25.100	22.100	20.700	17.700	14.800	11.800
II	23.200	20.500	19.200			
III	22.400	19.900				
IV	15.200					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	22.100	19.200	17.700	14.800	11.800	8.900
II	20.500	17.700	16.300			
III	19.900	17.200				
IV	13.300					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	19.800	16.900	15.500	12.600	9.900	7.100
II	18.300	15.700	14.400			
III	17.700	15.200				
IV	12.000					

8. Nhà ở thông thường tại các xã không thuộc đô thị

a) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	19.800	16.900	15.500	12.600	9.900	7.100
II	18.300	15.700	14.400			
III	17.700	15.200				
IV	12.000					

b) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	16.900	14.100	12.600	9.900	7.100	4.500
II	15.700	13.000	11.700			
III	15.200	12.600				
IV	10.200					

c) Nhà ở thông thường có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Cấp nhà	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
I	14.500	11.700	10.300	7.600	5.000	2.400
II	13.400	10.900	9.600			
III	13.000	10.500				
IV	8.800					

9. Nhà biệt thự tại 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh thuộc thành phố Quảng Ngãi

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	53.900	49.000	46.500
II	64.000	58.600	55.600
III	75.300	68.500	64.000
IV	118.200	107.400	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m² sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	49.000	44.100	41.600
II	58.600	52.700	49.700
III	68.500	61.600	58.200
IV	107.400	96.800	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m² sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	44.100	39.200	36.700
II	52.700	46.800	43.900
III	61.600	54.700	51.300
IV	96.800	86.000	

10. Nhà biệt thự tại phường Trương Quang Trọng thuộc thành phố Quảng Ngãi

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m² sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	46.500	41.600	39.200
II	55.600	49.700	46.800
III	65.000	58.200	54.700
IV	102.000	91.400	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m² sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	41.600	36.700	34.300
II	49.700	43.900	40.900
III	58.200	51.300	48.000
IV	91.400	80.600	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m² sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	37.200	32.400	30.000
II	44.500	38.700	35.800
III	52.000	45.300	41.800
IV	81.600	71.100	

11. Nhà biệt thự tại các xã thuộc thành phố Quảng Ngãi

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	44.100	39.200	36.700
II	52.400	46.900	43.900
III	61.600	54.800	50.500
IV	96.700	85.900	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	39.200	34.300	31.800
II	46.900	41.000	38.000
III	54.800	47.900	44.500
IV	85.900	75.300	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	34.300	29.400	26.900
II	41.000	35.100	32.200
III	47.900	41.000	37.600
IV	75.300	64.500	

12. Nhà biệt thự thuộc thị xã Đức Phổ đối với khu vực phường Nguyễn Nghiêm

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	43.800	38.900	36.500
II	52.300	46.500	43.500
III	61.300	54.400	51.000
IV	96.200	85.400	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	38.900	33.900	31.600
II	46.500	40.600	37.700
III	54.400	47.400	44.000
IV	85.400	74.500	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	35.000	30.300	27.900
II	41.800	36.200	33.300
III	49.000	42.300	39.000
IV	77.000	66.400	

13. Nhà biệt thự thuộc thị xã Đức Phổ đối với khu vực 07 phường (Phổ Hòa, Phổ Vinh, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Thạnh)

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	39.400	34.600	32.200
II	47.100	41.300	38.400
III	55.200	48.400	45.000
IV	86.600	75.900	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	34.600	29.700	27.400
II	41.300	35.500	32.700
III	48.400	41.500	38.100
IV	75.900	65.200	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	30.600	26.000	23.600
II	36.600	31.000	28.200
III	42.900	36.300	33.000
IV	67.400	56.900	

14. Nhà biệt thự thuộc thị xã Đức Phổ đối với các xã còn lại

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	35.000	30.300	27.900
II	41.800	36.200	33.300
III	49.000	42.300	39.000
IV	77.000	66.400	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	30.300	25.400	23.200
II	36.200	30.500	27.600
III	42.300	35.600	32.300
IV	66.400	55.900	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	26.300	21.600	19.300
II	31.400	25.900	23.100
III	36.800	30.200	27.000
IV	57.800	47.400	

15. Nhà biệt thự tại thị trấn các huyện

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	41.600	36.700	34.300
II	49.700	43.900	40.900
III	58.200	51.300	48.000
IV	91.400	80.600	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	36.700	31.800	29.500
II	43.900	38.000	35.200
III	51.300	44.400	41.100
IV	80.600	69.900	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	32.800	28.100	25.700
II	39.200	33.600	30.700
III	45.900	39.200	36.000
IV	72.200	61.600	

16. Nhà biệt thự tại các xã không thuộc đô thị

a) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	32.800	28.100	25.800
II	39.200	33.600	30.700
III	46.000	39.300	36.000
IV	72.200	61.700	

b) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	28.100	23.300	21.000
II	33.600	27.900	25.100
III	39.300	32.600	29.300
IV	61.700	51.200	

c) Nhà biệt thự có điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém

Đơn vị tính: đồng/m²sử dụng/tháng

Hạng biệt thự	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
I	24.100	19.500	17.200
II	28.700	23.300	20.500
III	33.700	27.200	24.000
IV	52.900	42.700	

17. Cấp nhà ở và hạng biệt thự được xác định theo Điều 72 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

18. Giá cho thuê nhà chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí quản lý vận hành nhà ở.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm

a) Thông báo giá thuê nhà tại Quyết định này cho các cá nhân, hộ gia đình thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công biết để thực hiện.

b) Khi thực hiện cho thuê nhà, phải xác định cụ thể điều kiện hạ tầng kỹ thuật của từng căn, ngôi nhà theo quy định tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ để xác định giá cho thuê phù hợp với quy định tại Quyết định này.

c) Căn cứ vào thời gian đã sử dụng, mức độ hư hỏng, xuống cấp của nhà ở cho thuê, mức độ mà người thuê nhà đã đầu tư sửa chữa các hư hỏng của nhà ở, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh giảm giá cho thuê nhà ở nhưng mức giảm tối đa không được vượt quá 30% số tiền phải trả theo giá cho thuê nhà quy định tại Quyết định này và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng

Trong trường hợp Nhà nước có điều chỉnh tiền lương, Sở Xây dựng có trách nhiệm kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh lại giá thuê nhà ở tương ứng với tỷ lệ điều chỉnh của tiền lương theo quy định.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đã ký kết với hộ gia đình, cá nhân trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi thực hiện điều chỉnh lại giá cho thuê trong hợp đồng theo giá cho thuê tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2025 và thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá cho thuê nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở được bố trí sử dụng trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 219).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Phiên